

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ L
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2018/HSST

Ngày: 23/11/2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ L, TỈNH BÌNH THUẬN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Lê Minh Chính**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Phan Vũ Anh Kiệt**

2/ Bà **Vũ Thị Minh Huệ**

Thư ký phiên toà: Bà **Đào Thị Yến Nhi** - Thư ký Toà án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên toà: Ông **Trần Ngọc Trung** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã L, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 90/2018/TLST-HS ngày 01 tháng 11 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2018/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 11 năm 2018, đối với bị cáo:

TRẦN VĂN TUÂN, sinh ngày: 16 tháng 10 năm 1982, tại Nam Định;

Nơi cư trú: Thôn Tam T, xã Tân T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận;

Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Nguyên Phó Chủ tịch UBND xã T; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Trần Văn C và bà: Vũ Thị L, sinh năm 1942; Vợ: Nguyễn Thị Hương D, sinh năm 1987; Có 01 con, sinh năm 2017; Tiền án - Tiền sự: Không;

Hiện bị cáo đang tại ngoại theo Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 20/LCCT-VKS ngày 25/10/2018 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã L. (Bị cáo có mặt tại phiên toà).

*** Các bị hại:**

1. **Lê Thu N**, sinh năm: 1985 - Nơi cư trú: Thôn Hiệp T, xã Tân T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. (Có mặt)

2. **Trương Hoàng Đ**, sinh năm: 1989 - Nơi cư trú: Thôn Tam T, xã Tân T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. (Có mặt)

3. **Lê Trung P**, sinh năm: 1991 - Nơi cư trú: đại đội CSCĐ (PK 20), Công an tỉnh Bình Thuận. (Có mặt)

4. **Huỳnh Ngọc Tr**, sinh năm: 1993 - Nơi cư trú: Tổ công tác biên phòng T, ĐBP 456. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

5. **Đỗ Thành L**, sinh năm: 1994 - Nơi cư trú: Thôn Tam T, xã Tân T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

6. **Nguyễn Hồng P**, sinh năm: 1994 - Nơi cư trú: Thôn Tam T, xã Tân T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. (Có mặt)

7. **Hoàng Minh C**, sinh năm: 1985 - Nơi cư trú: Thôn Hiệp A, xã Tân T, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận. (Có mặt)

8. **Phan Đình D**, sinh năm: 1994 - Nơi cư trú: Thôn Hiệp T, xã Tân T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. (Có mặt)

9. **Nguyễn Văn L**, sinh năm: 1995 - Nơi cư trú: Thôn Hiệp T, xã Tân T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

10. **Cao Đức Ph**, sinh năm: 1992 - Nơi cư trú: Thôn Tam T, xã Tân T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. (Có mặt)

11. **Nguyễn Phương Toàn**, sinh năm: 1992 - Nơi cư trú: Thôn Hiệp C, xã Tân T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. (Có mặt)

12. **Nguyễn Phi H**, sinh năm: 1996 - Nơi cư trú: Thôn Hiệp A, xã Tân T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

13. **Trần Minh P**, sinh năm: 1992 - Nơi cư trú: Thôn Tam T, xã Tân T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

14. **Nguyễn Hữu H**, sinh năm: 1994 - Nơi cư trú: Thôn Tam T, xã Tân T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. (Vắng mặt)

15. **Nguyễn Lê D**, sinh năm: 1997 - Nơi cư trú: Thôn Tam T, xã Tân T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. (Vắng mặt)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**

1. **Đặng Thành Quốc A**, sinh năm: 1987 - Nơi cư trú: Thôn Tam T, xã Tân T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. (Có mặt)

2. **Dương Hoài T**, sinh năm: 1988 - Nơi cư trú: Thôn Hiệp C, xã Tân T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. (Có mặt)

3. **Trần Văn T**, sinh năm: 1976 - Nơi cư trú: Ban Chỉ huy quân sự thị xã L. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. **Lê Anh T**, sinh năm 1962 - Nơi cư trú: Khu phố 8, phường Tân A, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

5. **Ngô Thái Thạnh H**, sinh năm: 1977 - Nơi cư trú: Thôn Hiệp T, xã Tân T, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Trần Văn T là Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã T từ tháng 12/2005 đến tháng 6/2016. Trong thời gian làm Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã T, Trần Văn T có nhiệm vụ tham mưu cho cấp ủy Đảng và Ủy ban nhân dân xã T về việc thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng ở cơ sở; Đăng ký quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự và dân quân tự vệ tại địa phương. Đồng thời, T còn được Ban chỉ huy quân sự thị xã L phân công nhiệm vụ nhận tiền trợ cấp để giao cho lực lượng dân quân thường trực xã T và báo cáo kết quả chi trả về Ban chỉ huy quân sự thị xã L.

Theo Quyết định số 343/QĐ-CHT ngày 01/6/2009 của Chỉ huy trưởng quân sự thị xã L, về việc xây dựng tổ Dân quân thường trực sẵn sàng chiến đấu tại địa bàn trọng điểm về chính trị, kinh tế, xã hội thì tại xã Tân T, lực lượng dân quân thường trực, gồm 03 người: Lê Thu N, Trương Hoàng Đ và Lê Trung P (ngoài ra danh sách lực lượng dân quân thường trực có sự thay đổi do một số dân quân nghỉ, thực hiện nghĩa vụ quân sự nên phải bổ sung, thay thế), các dân quân nêu trên được hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 79/2006/QĐ-UBND ngày 04/10/2006; Quyết định số 1157/QĐ-UBND ngày 28/5/2010 và Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 19/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận, quy định về chế độ, chính sách đối với lực lượng dân quân tự vệ, thì mức trợ cấp ngày công lao động, hỗ trợ mức tiền ăn cho lực lượng dân quân thường trực trong thời gian thực hiện nhiệm vụ, cụ thể như sau:

- + Từ tháng 6/2009 đến tháng 5/2010, tiền trợ cấp là **47.000** đồng/người/ngày.
- + Từ tháng 6/2010 đến tháng 8/2011, tiền trợ cấp là **66.500** đồng /người/ngày.
- + Từ tháng 9/2011 đến tháng 4/2012, tiền trợ cấp là **66.400** đồng/người/ngày.
- + Từ tháng 5/2012 đến tháng 6/2013, tiền trợ cấp là **84.000** đồng/người/ngày.
- + Từ tháng 7/2013 đến tháng 6/2016, tiền trợ cấp là **92.000** đồng/người/ngày.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, từ tháng 6/2009 đến tháng 6/2016, Trần Văn T đã nhiều lần nhận tiền chế độ của 03 dân quân thường trực xã T từ bộ phận tài vụ Ban chỉ huy quân sự thị xã L, với tổng số tiền là **600.690.900** đồng. Sau khi nhận tiền về, T đã không công khai các văn bản về chế độ chính sách, về trợ cấp ngày công cho lực lượng dân quân thường trực biết, cũng như số tiền lực lượng dân quân thường trực được nhận, mà T tự ý chi cho lực lượng dân quân thường trực xã T (Trong đó, theo quy định chỉ được chi cho 03 người, nhưng có thời điểm T đã chi cho 04, 06 hoặc 07 người), với tổng số tiền là **299.600.000** đồng.

Ngoài ra, T chi mua sắm các vật dụng sinh hoạt trong trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Tân Tiến, gồm: Ti vi, tủ lạnh, giàn máy vi tính để bàn, ghế xếp, bếp ga, bình ga, xoong, nồi, chén đĩa, mua gạo nấu cơm cho lực lượng dân quân thường trực ... với

tổng số tiền là **31.070.000** đồng. Vào các ngày lễ, trực cao điểm, thì T chi tiền ăn uống cho lực lượng dân quân thường trực 200.000 đồng/ ngày, với số tiền là **10.400.000** đồng; Còn các ngày trực thường xuyên sẵn sàng chiến đấu, T chi 100.000 đồng/ ngày cho việc nấu ăn, với tổng số tiền là **39.200.000** đồng.

Trong thời gian này, T còn tự ý chi cho mình với số tiền **59.400.000** đồng; chi cho ông Đặng Thành Quốc A số tiền **26.700.000** đồng và chi cho ông Dương Hoài T số tiền **16.500.000** đồng. Khi chi tiền cho ông T và ông A, thì T không nói đây là tiền lấy từ tiền trợ cấp của lực lượng dân quân thường trực, mà T chỉ nói là tiền trợ cấp xăng xe.

Như vậy, từ tháng 6/2009 đến tháng 6/2016, Trần Văn T đã chiếm đoạt số tiền của lực lượng dân quân thường trực xã T (15 người) là **220.420.900** đồng, cụ thể: Lê Thu N **43.895.218** đồng; Lê Trung P **32.937.503** đồng; Trương Hoàng Đ **22.547.893** đồng; Cao Đức P **19.937.678** đồng; Hoàng Minh C **20.570.741** đồng; Nguyễn Phương T **5.382.908** đồng; Trần Minh P **3.669.255** đồng; Phan Đình D **10.291.848** đồng; Nguyễn Phi H **6.493.434** đồng; Đỗ Thành L **18.062.695** đồng; Nguyễn Hồng P: **13.651.102** đồng; Huỳnh Ngọc T **6.408.494** đồng; Nguyễn Văn L: **9.082.716** đồng; Nguyễn Lê D **3.430.215** đồng; Nguyễn Hữu H **4.059.200** đồng.

Hiện Trần Văn T đã tự nguyện nộp lại số tiền **278.500.000** đồng, để bồi thường, khắc phục hậu quả.

Tại bản cáo trạng số 68A/2018/CT-VKS ngày 01/11/2018 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã L truy tố bị cáo Trần Văn T về tội: “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo Điểm c khoản 2 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Trần Văn T và đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo Trần Văn T, phạm tội: “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Áp dụng: Điểm c Khoản 2 Điều 281; Điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Phạt bị cáo Trần Văn T, mức án từ 12 đến 18 tháng tù.

*** Về biện pháp tư pháp:** Áp dụng: Khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

+ Ghi nhận sự thỏa thuận bồi thường giữa bị cáo và các bị hại.

Buộc bị cáo Trần Văn T phải có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại, cụ thể: Lê Thu N **43.895.218** đồng; Lê Trung P **32.937.503** đồng; Trương Hoàng Đ **22.547.893** đồng; Cao Đức P **19.937.678** đồng; Hoàng Minh C **20.570.741** đồng; Nguyễn Phương T **5.382.908** đồng; Trần Minh P **3.669.255** đồng; Phan Đình D **10.291.848** đồng; Nguyễn Phi H **6.493.434** đồng; Đỗ Thành L **18.062.695** đồng;

Nguyễn Hồng P: **13.651.102** đồng; Huỳnh Ngọc T **6.408.494** đồng; Nguyễn Văn L: **9.082.716** đồng; Nguyễn Lê D **3.430.215** đồng; Nguyễn Hữu H **4.059.200** đồng.

+ Trả lại cho bị cáo số tiền **58.079.100** đồng.

+ Không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

- Tại phiên tòa, bị cáo Trần Văn T khai nhận hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng VKSND thị xã L truy tố. Bị cáo không có ý kiến cũng như tranh luận gì đối với quan điểm, đề nghị của đại diện VKSND thị xã L.

- Các bị hại; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày lời khai phù hợp với lời khai của họ có tại hồ sơ vụ án và không có ý kiến cũng như tranh luận gì đối với quan điểm, đề nghị của đại diện VKSND thị xã L.

* *Bị cáo Trần Văn T nói lời sau cùng:* Bị cáo thấy hành vi của mình là sai, vi phạm pháp luật, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng:

Trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra Công an thị xã L, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thị xã L, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của các Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của các Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về chứng cứ xác định hành vi phạm tội:

Tại phiên tòa, bị cáo Trần Văn T khai nhận hành vi phạm tội của bị cáo đúng như nội dung cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân thị xã L đã truy tố. Xét, lời khai của bị cáo tại Tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra; Phù hợp với lời khai của các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; Đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, có đủ cơ sở để kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2009 đến tháng 6/2016, với chức vụ là Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã Tân T, bị cáo Trần Văn T được Ban chỉ huy quân sự thị xã L phân công trực tiếp nhận tiền trợ cấp của lực lượng dân quân thường trực xã Tân T từ Bộ phận tài vụ của Ban chỉ huy quân sự Thị xã về, để chi lại cho lực lượng dân quân thường trực xã T, đồng thời lập bản kê nhận tiền và báo cáo về lại cho Ban chỉ huy quân sự thị xã. Thực hiện nhiệm vụ được giao, bị cáo Trần Văn T đã trực

tiếp nhận tiền chế độ của 03 dân quân thường trực xã T từ bộ phận tài vụ Ban chỉ huy quân sự thị xã L với tổng số tiền là **600.690.900** đồng. Sau khi nhận tiền về, bị cáo Trần Văn T đã không công khai các văn bản về chế độ chính sách, về trợ cấp ngày công cho lực lượng dân quân thường trực biết, cũng như số tiền lực lượng dân quân thường trực được nhận, mà bị cáo Trần Văn T tự ý chi cho lực lượng dân quân thường trực xã T với số tiền là **299.600.000** đồng (theo quy định chỉ được chi cho 03 người, nhưng có thời điểm T đã chi cho 04, 06 hoặc 07 người). Ngoài ra, bị cáo Trần Văn T chi mua sắm các vật dụng sinh hoạt trong trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã T, gồm: Tivi, tủ lạnh, giàn máy vi tính để bàn, ghế xếp, bếp ga, bình ga, xoong, nồi, chén đĩa, mua gạo nấu cơm cho lực lượng dân quân thường trực ... với số tiền là **31.070.000** đồng. Vào các ngày lễ, trực cao điểm, thì bị cáo Trần Văn T chi tiền ăn uống cho lực lượng dân quân thường trực với số tiền là **10.400.000** đồng (200.000 đồng/ ngày); Còn các ngày trực thường xuyên sẵn sàng chiến đấu, bị cáo Trần Văn T chi 100.000 đồng/ngày cho việc nấu ăn, với tổng số tiền là **39.200.000** đồng. Số tiền còn lại bị cáo Trần Văn T đã tự ý chi cho mình với số tiền **59.400.000** đồng, chi cho ông Đặng Thành Quốc A số tiền **26.700.000** đồng và chi cho ông Dương Hoài T số tiền **16.500.000** đồng.

Như vậy, từ tháng 6/2009 đến tháng 6/2016, Trần Văn T đã chiếm đoạt số tiền của lực lượng dân quân thường trực xã T (15 người) là **220.420.900** đồng. Trong đó, Trần Văn T chi sai cho 02 ông Đặng Thành Quốc A và Dương Hoài T với số tiền **43.200.000** đồng; Chi thiếu cho lực lượng dân quân thường trực xã T (15 người) với số tiền **177.220.900** đồng (Cụ thể: Lê Thu N 43.895.218 đồng; Lê Trung P 32.937.503 đồng; Trương Hoàng Đ 22.547.893 đồng; Cao Đức P 19.937.678 đồng; Hoàng Minh C 20.570.741 đồng; Nguyễn Phương T 5.382.908 đồng; Trần Minh P 3.669.255 đồng; Phan Đình D 10.291.848 đồng; Nguyễn Phi H 6.493.434 đồng; Đỗ Thành L 18.062.695 đồng; Nguyễn Hồng P: 13.651.102 đồng; Huỳnh Ngọc T 6.408.494 đồng; Nguyễn Văn L: 9.082.716 đồng; Nguyễn Lê D 3.430.215 đồng; Nguyễn Hữu H 4.059.200 đồng).

Hành vi trên của bị cáo Trần Văn T đã phạm vào tội: **“Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”**, tội phạm và hình phạt được quy định Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Xét thấy, thời điểm mà bị cáo Trần Văn T thực hiện hành vi phạm tội nêu trên xảy ra trước ngày Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, căn cứ hướng dẫn tại Điểm đ khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội, về tình tiết "Gây hậu quả nghiêm trọng" của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đã được áp dụng để khởi tố đối với Trần Văn T, thì vẫn áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử. Từ các quy định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy số tiền mà bị cáo Trần Văn T chiếm đoạt của lực lượng dân quân thường trực xã T (15 người) là **220.420.900** đồng, thuộc trường hợp **"Gây hậu quả nghiêm trọng"**. Đây là tình tiết định khung hình phạt của tội: "Lợi dụng chức vụ,

quyền hạn trong khi thi hành công vụ", được quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Do đó, cáo trạng số 68A/2018/CT-VKS ngày 01/11/2018 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã L truy tố bị cáo Trần Văn T về tội danh, điều luật áp dụng nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo Trần Văn T:

Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo Trần Văn T là Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã T, có chức vụ quyền hạn nhất định, được Ban chỉ huy quân sự thị xã L phân công nhiệm vụ nhận tiền trợ cấp về để chi cho lực lượng dân quân thường trực xã T và báo cáo kết quả chi trả tiền về Ban chỉ huy quân sự thị xã L. Thế nhưng xuất phát vì động cơ vụ lợi, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao bị cáo T không làm tròn chức trách nhiệm vụ của mình, đã làm trái công vụ. Cụ thể: Sau khi nhận tiền về, bị cáo T đã không công khai, minh bạch mà tự ý quyết định việc chi chế độ cho lực lượng dân quân thường trực xã T (15 người), bị cáo T đã lợi dụng việc anh em lực lượng dân quân thường trực không được biết các quy định về tiền chế độ của mình được nhận, nên bị cáo đã tùy tiện chi tiền chế độ ít hơn so với quy định, đồng thời chi sai đối tượng cho ông Đặng Thành Quốc A và ông Dương Hoài T, đã chiếm đoạt của lực lượng dân quân thường trực xã Tân Tiến, với số tiền **220.420.900** đồng. Hành vi của bị cáo Trần Văn T là cố ý; trái pháp luật; gây nguy hiểm cho xã hội; đã làm trái các quy định tại Quyết định số 79/2006/QĐ-UBND ngày 04/10/2006; Quyết định số 1157/QĐ-UBND ngày 28/5/2010 và Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 19/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận; Xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức; Làm giảm hiệu lực quản lý của Nhà nước; Ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan, chính quyền địa phương; Gây thiệt hại đến quyền lợi, lợi ích của đồng chí, anh em trong đơn vị; Dư luận xã hội bất bình lên án. Vì vậy, để đảm bảo yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương, đồng thời nhằm củng cố lòng tin của người dân đối với công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, nhất là nhóm tội phạm về chức vụ, cần phải xử lý nghiêm khắc, phạt bị cáo Trần Văn T một mức án tương xứng với hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra, để cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung cho xã hội.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- *Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:* Không.

- *Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:* Quá trình điều tra và tại Tòa, bị cáo Trần Văn T có thái độ khai báo thành khẩn, chủ động khai báo đầy đủ và ăn năn hối cải về việc làm sai trái của mình. Sau khi sự việc bị thanh tra phát hiện bị cáo đã tích cực nộp lại số tiền **278.500.000** đồng để bồi thường, khắc phục hậu quả; Nhân thân chưa có tiền án - tiền sự; Quá trình công tác bị cáo đã có nhiều đóng góp, cống hiến cho đơn vị, được tặng nhiều giấy khen; Hiện hoàn cảnh gia đình khó khăn, con còn nhỏ (sinh năm 2017); Tại phiên tòa, các bị hại đều có ý kiến xin Hội đồng xét xử giảm khoan hồng

nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt đối với bị cáo.

Xét thấy, bị cáo Trần Văn T có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Vì vậy, Hội đồng xét xử nghĩ nên khoan hồng về phần hình phạt đối với bị cáo, áp dụng quy định tại Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), phạt bị cáo mức án thấp dưới khung hình phạt mà bị cáo bị truy tố, để vừa cải tạo, giáo dục bị cáo, đồng thời cũng vừa thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

Đối với ông Đặng Thành Quốc A (nhận số tiền **26.700.000** đồng) và ông Dương Hoài T (nhận số tiền **16.500.000** đồng). Xét thấy, khi ông A và ông T nhận tiền từ bị cáo Trần Văn T, thì hai ông không biết đây là tiền trợ cấp và tiền ăn của lực lượng dân quân thường trực xã T. Hơn nữa, khi đưa tiền cho hai ông thì bị cáo T chỉ nói đây là tiền trợ cấp xăng xe, nên hành vi của hai ông không cấu thành tội phạm.

[5] Về hình phạt bổ sung:

Xét, bị cáo Trần Văn T có hoàn cảnh gia đình khó khăn, con bị cáo còn nhỏ, nên không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị hại yêu cầu bị cáo Trần Văn T phải bồi thường, cụ thể: Lê Thu N **43.895.218** đồng; Lê Trung P **32.937.503** đồng; Trương Hoàng Đ **22.547.893** đồng; Cao Đức P **19.937.678** đồng; Hoàng Minh C **20.570.741** đồng; Nguyễn Phương T **5.382.908** đồng; Trần Minh P **3.669.255** đồng; Phan Đình D **10.291.848** đồng; Nguyễn Phi H **6.493.434** đồng; Đỗ Thành L **18.062.695** đồng; Nguyễn Hồng P: **13.651.102** đồng; Huỳnh Ngọc T **6.408.494** đồng; Nguyễn Văn L: **9.082.716** đồng; Nguyễn Lê D **3.430.215** đồng; Nguyễn Hữu H **4.059.200** đồng.

Qua yêu cầu trên của các bị hại, bị cáo Trần Văn T đồng ý bồi thường. Hội đồng xét xử xét thấy, sự thỏa thuận giữa bị cáo và các bị hại là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật, nên ghi nhận sự thỏa thuận, buộc bị cáo Tuấn phải bồi thường cho các bị hại các số tiền trên.

Đối với số tiền **278.500.000** đồng mà bị cáo Trần Văn T nộp lại để bồi thường, khắc phục hậu quả cho các bị hại, cần tiếp tục tạm giữ số tiền này để đảm bảo cho việc thi hành án.

[7] Về án phí:

Bị cáo Trần Văn T phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đối với tiền án phí dân sự sơ thẩm, xét thấy do bị cáo T tự nguyện nộp tiền bồi thường thiệt hại trước khi mở phiên tòa, nên căn cứ Điểm g Khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, thì bị cáo T không nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trần Văn T phạm tội: “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

- **Áp dụng:** Điểm c Khoản 2 Điều 281; Điểm b, điểm p khoản 1 khoản 2 Điều 46; Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

- **Xử phạt:** Bị cáo Trần Văn T **15 (Mười lăm)** tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

[2] Về trách nhiệm dân sự:

- **Áp dụng:** Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Các Điều 584, 585, 586, 589 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

- **Tuyên:** Buộc bị cáo Trần Văn T phải có nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại, gồm:

- 1/ **Lê Thu N** số tiền **43.895.218** đồng;
- 2/ **Lê Trung P** số tiền **32.937.503** đồng;
- 3/ **Trương Hoàng Đ** số tiền **22.547.893** đồng;
- 4/ **Cao Đức P** số tiền **19.937.678** đồng;
- 5/ **Hoàng Minh C** số tiền **20.570.741** đồng;
- 6/ **Nguyễn Phương T** số tiền **5.382.908** đồng;
- 7/ **Trần Minh P** số tiền **3.669.255** đồng;
- 8/ **Phan Đình D** số tiền **10.291.848** đồng;
- 9/ **Nguyễn Phi H** số tiền **6.493.434** đồng;
- 10/ **Đỗ Thành L** số tiền **18.062.695** đồng;
- 11/ **Nguyễn Hồng P** số tiền **13.651.102** đồng;
- 12/ **Huỳnh Ngọc T** số tiền **6.408.494** đồng;
- 13/ **Nguyễn Văn L** số tiền **9.082.716** đồng;
- 14/ **Nguyễn Lê D** số tiền **3.430.215** đồng;
- 15/ **Nguyễn Hữu H** số tiền **4.059.200** đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, các bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương

ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Tiếp tục tạm giữ số tiền **278.500.000** đồng của bị cáo Trần Văn T, để đảm bảo cho việc thi hành án. Hiện đang tạm giữ tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã L theo biên lai thu tiền số 0000730 ngày 27/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã La Gi.

[4] Về án phí:

Áp dụng: Khoản 2 Điều 135; Khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Trần Văn T phải nộp **200.000** đồng án phí hình sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo:

Áp dụng: Điều 331 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo; Các bị hại; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn **15** ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đối với các bị hại; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn **15** ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Thuận
- VKSND tỉnh Bình Thuận
- CA tỉnh Bình Thuận
- VKSND thị xã L
- THADS thị xã L
- Công an thị xã L
- Những người tham gia tố tụng
- Lưu HS - Lưu Tòa án
- UBND địa phương nơi BC cư trú

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Minh Chính

